

Bản án số: 10/2022/DS-ST  
Ngày: 17-03-2022  
V/v: Tranh chấp về chia di sản thừa kế

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẢI HẬU, TỈNH NAM ĐỊNH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Trung Kiên.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Đỗ Việt Hùng;

Ông Phạm Văn Lịch.

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Văn Đình - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Huê - Kiểm sát viên.

Trong ngày 17 tháng 03 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 93/2021/TLST - DS ngày 12 tháng 10 năm 2021 về việc “Tranh chấp về chia di sản thừa kế” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2022/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 01 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số: 07/2022/QĐST-DS ngày 27 tháng 01 năm 2022; Thông báo mở lại phiên tòa dân sự số: 17/TB-TA ngày 10 tháng 02 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 11/2022/QĐST-DS ngày 24 tháng 02 năm 2022 giữa:

- *Nguyên đơn:* Ông Mai Văn T1, sinh năm 1958; địa chỉ: Tổ dân phố X, thị trấn C, huyện H, tỉnh Nam Định. Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Mai Văn S, sinh năm 1969; địa chỉ: Tổ dân phố Y, thị trấn C, huyện H, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Mai Thị S, sinh năm 1951; địa chỉ: Tổ dân phố Z, thị trấn C, huyện H, tỉnh Nam Định. Có mặt.

2. Bà Mai Thị T2, sinh năm 1955; địa chỉ: Xóm 10, xã HĐ, huyện H, tỉnh Nam Định. Có mặt.

3. Bà Mai Thị T3, sinh năm 1960; địa chỉ: Xóm 8, xã HT, huyện H, tỉnh Nam Định. Có mặt.

4. Ông Mai Văn T4, sinh năm 1963; địa chỉ: Tổ dân phố X, thị trấn C, huyện H, tỉnh Nam Định. Có mặt.

5. Bà Mai Thị N, sinh năm 1966; địa chỉ: Tổ dân phố Đ, thị trấn C, huyện H, tỉnh Nam Định. Có mặt.

6. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1970; địa chỉ: Tổ dân phố Y, thị trấn C, huyện H, tỉnh Nam Định. Vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 04/8/2021 và các lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Mai Văn T1 trình bày:*

Bố mẹ ông là cụ Mai Văn Th, sinh năm 1928 (chết ngày 06/6/2015) và cụ Trần Thị M, sinh năm 1928 (chết ngày 09/6/2007) có 08 người con gồm: Bà Mai Thị S, sinh năm 1951; bà Mai Thị T, sinh năm 1954 (chết ngày 21/3/2013, không có chồng, con); bà Mai Thị T2, sinh năm 1955; ông là Mai Văn T1, sinh năm 1958; bà Mai Thị T3, sinh năm 1960; ông Mai Văn T4, sinh năm 1963; bà Mai Thị N, sinh năm 1966 và ông Mai Văn S, sinh năm 1969. Thực tế ông là con nuôi được cụ Th, cụ M nhận nuôi từ nhỏ, coi như con đẻ. Hai cụ không có con nuôi nào khác và không có con riêng. Hai cụ đều không để lại di chúc.

Tài sản chung của cụ Th, cụ M gồm có:

- Thừa đất số 31, tờ bản đồ số 12, diện tích 887m<sup>2</sup> (gồm đất ở 323m<sup>2</sup>, đất vườn 148m<sup>2</sup>, đất ao 416m<sup>2</sup>) tại Tổ dân phố X, thị trấn C, huyện H, tỉnh Nam Định; đã được UBND tỉnh Nam Định cấp giấy chứng nhận số S 067335 ngày 05/3/2001 đứng tên hộ ông Mai Văn Th. Trên đất có có căn nhà cấp 4 bốn gian lợp ngói đỏ, 02 bếp xây tường lợp rạ, sân lát gạch đỏ cũ đều đã xuống cấp, 01 đoạn tường rào phía Đông thổ, hiện nhà đất anh chị em sử dụng làm nơi thờ cúng chung, không ai ở.

- 02 thửa đất nông nghiệp gồm: Thửa số 329/2, tờ bản đồ số 7, diện tích 326m<sup>2</sup> loại đất màu và Thửa số 325/4, tờ bản đồ số 7, diện tích 1.260m<sup>2</sup> (sau khi dồn điền đổi thửa năm 2013 còn diện tích 1.185m<sup>2</sup>) loại đất hai vụ lúa tại thị trấn C, huyện H, tỉnh Nam Định; đã được UBND huyện Hải Hậu cấp giấy chứng nhận số S 067334 ngày 20/12/2000 đứng tên hộ ông Mai Văn Th. Hiện vợ chồng ông S, bà P quản lý sử dụng thửa số 329/2; còn thửa số 325/4 ông và ông T4, ông S mỗi người sử dụng 1/3.

- Ngoài các tài sản trên thì cụ Th, cụ M không còn tài sản nào khác cũng không có khoản nợ nào để lại.

Sau khi bố mẹ chết, anh chị em ông đã họp bàn chia thừa kế di sản của bố mẹ để lại nhưng ông S không đồng ý chia nên ông khởi kiện yêu cầu Toà án chia di sản thừa kế của cụ Mai Văn Th và cụ Trần Thị M theo quy định pháp luật. Cụ thể:

- Đối với thửa đất thổ diện tích 887m<sup>2</sup> chia đều theo phần cho 07 thừa kế nhưng chia tách riêng cho ông S 01 phần ở vị trí phía Nam giáp đất nhà ông, còn 06 chị em ông thì chia chung 01 phần ở vị trí phía Bắc giáp đất ông T4 có căn nhà cũ của bố mẹ để tu sửa làm nơi thờ cúng chung. Các công trình xây dựng đều không còn giá trị và cây cối trên phần đất được chia cho ai thì người đó được quyền sử dụng.

- Đối với hai thửa đất nông nghiệp thì chia riêng cho ông S sử dụng thửa số 329/2, diện tích 326m<sup>2</sup>; còn chia cho 06 chị em ông sử dụng chung thửa số 325/4, diện tích 1.185m<sup>2</sup> để tránh chia manh mún đất nông nghiệp gây khó khăn cho việc sử dụng. Nếu ông S được chia phần diện tích đất ruộng có trị giá lớn hơn phần di sản thừa kế được hưởng theo pháp luật thì ông và các chị em khác không yêu cầu ông S phải thanh toán chênh lệch tài sản.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/11/2021 và tại phiên tòa, bị đơn ông Mai Văn S trình bày:*

Ông thống nhất với lời trình bày của ông Mai Văn T1 về mối quan hệ huyết thống gia đình; về thời điểm cụ Mai Văn Th, cụ Trần Thị M chết; về tài sản do cụ Th, cụ M để lại và hai cụ không có khoản nợ nào. Ông S còn khai, trước đây đất đai của bố mẹ ông rất rộng, sau đó đã chia tách cho ông T1 và ông T4 mỗi người 01 thửa ở liền kề, phần đất còn lại bố mẹ nói miệng sau này sẽ cho ông nhưng chưa giao đất, chưa làm thủ tục sang tên thì bố mẹ chết. Còn đất ruộng thì 01 thửa đất ruộng khoảng 09 miếng trước đây các anh chị em có cho ông thuê, sau đó đã bán cho vợ chồng ông nhưng chỉ nói miệng.

Nay ông Mai Văn T1 và các anh chị em khác khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Th, cụ M, ông yêu cầu xem xét bảo vệ quyền lợi cho ông vì ông đã được bố mẹ nói cho đất khi còn sống. Nếu Tòa án không công nhận ông đã được bố mẹ tặng cho đất thì ông đồng ý chia thừa kế theo pháp luật, ông T1 và ông T4 đã được bố mẹ cho đất trước đây rồi thì không được chia; ông nhận chia đất có căn nhà cũ giáp đất ông T4 để sử dụng; ông không đồng ý nhận thanh toán giá trị bằng tiền, ông cũng không có tiền để thanh toán giá trị đất cho các thừa kế khác.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía nguyên đơn là bà Mai Thị S, bà Mai Thị T2, bà Mai Thị T3, ông Mai Văn T4 và bà Mai Thị N thống nhất trình bày:*

Các ông bà là con đẻ của cụ Mai Văn Th, cụ Trần Thị M; các ông bà nhất trí với lời trình bày của ông Mai Văn T1 về mối quan hệ huyết thống gia đình; về thời điểm cụ Th và cụ M chết; các cụ chết không để lại di chúc; về nguồn gốc tài sản do hai cụ để lại và hai cụ không có khoản nợ nào. Các ông bà đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của ông Mai Văn T1 là chia tách riêng phần đất ông S được hưởng thừa kế, còn lại 06 chị em sử dụng chung phần đất hưởng thừa kế, không phải chia tách riêng cho từng người.

*Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/11/2021, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đứng về phía bị đơn bà Nguyễn Thị P trình bày thống nhất với ông Mai Văn S.*

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hải Hậu phát biểu ý kiến:*

Việc chấp hành pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tại phiên tòa đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đều đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân S. Các đương sự đều chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử, áp dụng các Điều 611, 612, 613, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Chấp nhận đơn khởi kiện của ông Mai Văn T1. Xác định thửa đất số 31, tờ bản đồ số 12, diện tích 887m<sup>2</sup> (gồm đất ở 323m<sup>2</sup>, đất vườn 148m<sup>2</sup>, đất ao 416m<sup>2</sup>) tại Tổ dân phố X, thị trấn C, huyện H, tỉnh Nam Định và 02 thửa đất ruộng diện tích 1511m<sup>2</sup> là di sản thừa kế của cụ Th và cụ M để lại. Cụ M chết năm 2007, cụ Th chết năm 2015 nhưng không để lại di chúc do đó di sản của hai cụ được chia theo pháp luật cho 07 người con được hưởng thừa kế là bà Mai Thị S, bà Mai Thị T2, ông Mai Văn T1, bà Mai Thị T3, ông Mai Văn T4, bà Mai Thị N và ông Mai Văn S.

- Chia đều thửa đất diện tích 887m<sup>2</sup> cho các đồng thừa kế bao gồm ông T1, bà S, bà T2, bà T3, ông T4, bà N, ông S mỗi người 126,7m<sup>2</sup> = 126.700.000 đồng. Do ông T1, bà S, bà T2, bà T3, ông T4, bà N có nguyện vọng được chia đất sát nhau sử dụng chung để trích một phần xây nhà thờ chung, còn lại anh chị em tự giải quyết với nhau về quyền lợi nên chia cho 06 đương sự trên phần đất có nhà giáp đất ông T4, chia cho ông S phần đất giáp nhà ông T1. Đối với 02 thửa đất nông nghiệp, chia cho ông T1, bà S, bà T2, bà T3, ông T4, bà N sử dụng chung thửa đất số 325/4, diện tích 1185m<sup>2</sup>; chia cho ông S thửa đất số 329/2, diện tích 326m<sup>2</sup>; ghi nhận sự tự nguyện của ông T1, bà S, bà T2, bà T3, ông T4, bà N không yêu cầu ông S thanh toán chênh lệch tài sản.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Ông Mai Văn T1 khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất theo pháp luật. Bị đơn ông Mai Văn S có địa chỉ tại thị trấn C, huyện H, tỉnh Nam Định nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định theo định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Trần Thị M chết ngày 09/6/2007, cụ Mai Văn Th chết ngày 06/6/2015. Theo quy định tại các Điều 611, 623 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì thời điểm mở thừa kế của cụ M là ngày 09/6/2007, cụ Th là ngày 06/6/2015. Do đó ông Mai Văn T1 khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Th, cụ M ngày 04/8/2021 là còn thời hiệu khởi kiện.

[3] Về di sản thừa kế:

[3.1] Căn cứ lời khai thống nhất của các đương sự và các tài liệu, chứng được thu thập hợp pháp trong hồ sơ vụ án có căn cứ xác định, vợ chồng cụ Mai Văn Th và cụ Trần Thị M có khối tài sản chung gồm:

- Thửa đất số 31, tờ bản đồ số 12, diện tích 887m<sup>2</sup> (gồm đất ở 323m<sup>2</sup>, đất vườn 148m<sup>2</sup>, đất ao 416m<sup>2</sup>) tại Tổ dân phố X, thị trấn C, huyện H, tỉnh Nam Định; đã được UBND tỉnh Nam Định cấp giấy chứng nhận số S 067335 ngày 05/3/2001 đứng tên hộ ông Mai Văn Th. Trên đất có có căn nhà cấp 4 bốn gian lợp ngói đỏ, 02 bếp xây tường lợp rạ, sân lát gạch đỏ, 01 đoạn tường rào phía Đông thổ đều đã

xuống cấp. Theo kết quả định giá tài sản ngày 26/11/2021, trị giá 887m<sup>2</sup> đất là 887.000.000 đồng (giá đất là 1.000.000 đồng/m<sup>2</sup>); công trình xây dựng trên đất đều không còn giá trị.

- 02 thửa đất nông nghiệp gồm: Thửa số 329/2, tờ bản đồ số 7, diện tích 326m<sup>2</sup> đất màu và Thửa số 325/4, tờ bản đồ số 7, diện tích 1.185m<sup>2</sup> đất hai vụ lúa (diện tích cấp giấy chứng nhận là 1.260m<sup>2</sup>, sau dồn điền đổi thửa giảm còn 1.185m<sup>2</sup>) tại thị trấn C, huyện H, tỉnh Nam Định; đã được UBND huyện Hải Hậu cấp giấy chứng nhận số S 067334 ngày 20/12/2000 đứng tên hộ ông Mai Văn Th. Theo kết quả định giá tài sản ngày 26/11/2021, trị giá 1511m<sup>2</sup> đất nông nghiệp là 75.550.000 đồng (giá đất là 50.000 đồng/m<sup>2</sup>).

Tổng cộng trị giá tài sản là 962.550.000 đồng (Chín trăm sáu mươi hai triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng).

Các đương sự thống nhất cụ Th, cụ M không có nghĩa vụ tài sản với ai.

[3.2] Bị đơn ông Mai Văn S cho rằng khi cụ Th, cụ M còn sống đã nói miệng với các thành viên trong gia đình và họ hàng tặng cho ông S thửa đất thổ diện tích 887m<sup>2</sup> vì trước đó đã chia đất cho ông T1 và ông T4 mỗi người 01 thổ ở liền kề bố mẹ. Đối với đất ruộng, sau khi bố mẹ chết các anh chị em có cho ông thuê 01 thửa diện tích khoảng 09 miếng, sau đó đã bán cho vợ chồng ông nhưng chỉ nói miệng. Xét thấy, ngoài lời khai của mình thì ông S không đưa ra được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh; trong khi các đồng thừa kế khác đều không thừa nhận lời khai trên của ông S. Mặt khác trên thực tế ông S cũng không quản lý sử dụng riêng thửa đất diện tích 887m<sup>2</sup> của cụ Th, cụ M để lại mà do các anh chị em cùng sử dụng làm vườn, thờ cúng chung. Đến nay giấy tờ pháp lý thửa đất chưa có sự điều chỉnh tên chủ sử dụng đất mà vẫn đứng tên hộ cụ Mai Văn Th. Như vậy di sản thừa kế của cụ Th, cụ M chưa được phân chia thừa kế để chuyển thành tài sản thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cá nhân nên không có cơ sở chấp nhận lời khai của ông Mai Văn S đã được cụ Th, cụ M tặng cho đất cũng như ông S được các anh chị em ruột đồng ý chuyển nhượng 01 thửa đất nông nghiệp. Do đó ông Mai Văn T1 khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Mai Văn Th, cụ Trần Thị M đối với các thửa đất trên là có căn cứ pháp luật.

[3.3] Theo lời khai của các đương sự đều thừa nhận cụ Th, cụ M chết không để lại di chúc nên di sản thừa kế của cụ Th, cụ M được chia theo pháp luật theo quy định tại Điều 649, Điều 650 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[4] Về người thừa kế: Theo lời khai của các đương sự và căn cứ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, vợ chồng cụ Mai Văn Th, cụ Trần Thị M có 08 người con, gồm: Bà Mai Thị S; bà Mai Thị T (đã chết ngày 21/3/2013, không có chồng con); bà Mai Thị T2; ông Mai Văn T1; bà Mai Thị T3; ông Mai Văn T4; bà Mai Thị N và ông Mai Văn S. Trong đó ông Mai Văn T1 là con nuôi nhưng đã được hai cụ nhận nuôi từ nhỏ, coi như con đẻ và được các anh chị em công nhận. Ngoài ra hai cụ không có con nuôi nào khác, không ai có con riêng. Bố mẹ đẻ cụ Th là cụ Mai Văn H, cụ Cao Thị N và bố mẹ đẻ cụ M là cụ Trần Văn T, cụ Trần Thị T, tuy không rõ năm chết nhưng các đương sự đều thừa nhận đã chết trước cụ Th, cụ M.

Theo quy định tại Điều 651, Điều 653 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tại thời

điểm cụ M chết năm 2007 thì người thừa kế theo pháp luật hàng thứ nhất của cụ M là cụ Th, bà S, bà T, bà T2, ông T1, bà T3, ông T4, bà N, ông S (gồm 09 người). Do bà T chết năm 2013 nên cụ Th là hàng thừa kế thứ nhất được hưởng phần di sản của bà T. Tại thời điểm cụ Th chết năm 2015 thì người thừa kế theo pháp luật hàng thứ nhất của cụ Th là bà S, bà T2, ông T1, bà T3, ông T4, bà N, ông S (gồm 07 người). Do đó di sản thừa kế của cụ M, cụ Th để lại được chia đều cho 07 thừa kế gồm bà S, bà T2, ông T1, bà T3, ông T4, bà N, ông S.

[5] Về công sức duy trì, bảo quản di sản và chăm sóc người để lại di sản: Các đương sự đều xác định không đóng góp công sức gì và không có yêu cầu gì nên không đặt ra xem xét.

[6] Về yêu cầu chia hiện vật: Các đương sự đều có yêu cầu chia hiện vật là quyền sử dụng đất để sử dụng. Xét thấy, đối với thửa đất số 31, tờ bản đồ số 12 tại Tổ dân phố X, thị trấn C có diện tích lớn, có chiều dài cạnh thửa giáp đường xóm là 49,5m và chiều sâu thửa đất từ 18,8m đến 19,7m; công trình xây dựng trên đất đều đã xuống cấp không còn giá trị do đó có thể chia đất cho các đương sự sử dụng là phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 660 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do ông T1, bà S, bà T, bà T2, bà T3, ông T4, bà N có yêu cầu được chia chung thửa nên cần chia cho 06 người thừa kế trên phần đất di sản có vị trí tại phía Bắc thửa đất và các công trình trên đất gồm 01 căn nhà cấp 4 cũ, 02 bếp cũ, sân gạch, 01 đoạn tường rào phía Đông; chia cho ông S phần đất di sản có vị trí tại phía Nam thửa đất, trên đất không có công trình xây dựng.

Đối với 02 thửa đất nông nghiệp, ông T1, bà S, bà T, bà T2, bà T3, ông T4, bà N có yêu cầu được chia sử dụng chung thửa số 325/4, diện tích 1.185m<sup>2</sup>, đề nghị chia cho ông S sử dụng thửa số 329/2, diện tích 326m<sup>2</sup> để tránh việc chia manh mún đất nông nghiệp gây khó khăn cho việc sử dụng là phù hợp quy định pháp luật nên được chấp nhận.

[9] Về việc thanh toán chênh lệch chia tài sản: Ông T1, bà S, bà T, bà T2, bà T3, ông T4, bà N đều tự nguyện không yêu cầu thanh toán chênh lệch chia tài sản nếu ông S được chia phần hiện vật có giá trị lớn hơn phần di sản được hưởng nên không xem xét.

[10] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tổng cộng là 5.000.000 đồng. Nguyên đơn ông Mai Văn T1 đã nộp tạm ứng và chi xong, ông T1 tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng, không yêu cầu các thừa kế khác phải hoàn trả nên được ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn.

[11] Về án phí: Ông Mai Văn S, ông Mai Văn T4 và bà Mai Thị N phải nộp án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản được chia theo quy định của pháp luật.

Ông Mai Văn T1, bà Mai Thị S, bà Mai Thị T2, bà Mai Thị T3 là người cao tuổi và đều có đơn xin được miễn án phí dân sự sơ thẩm nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Số tiền tạm ứng án phí ông Mai Văn T1 đã nộp sẽ được trả lại.

[12] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

*Căn cứ vào các Điều 611, 612, 613, 623, 650, 651, 653, 660 và 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 167, 170 của Luật Đất đai năm 2013; khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;*

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Mai Văn T1 về việc tranh chấp chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với ông Mai Văn S.

2. Giao cho ông Mai Văn T1, bà Mai Thị S, bà Mai Thị T2, bà Mai Thị T3, ông Mai Văn T4 và bà Mai Thị N được quyền sở hữu, sử dụng chung:

2.1. Diện tích 760m<sup>2</sup> đất (trong đó đất ONT.243m<sup>2</sup>, đất CLN.148m<sup>2</sup>, đất NTS.369m<sup>2</sup>) thuộc thửa đất số 31, tờ bản đồ số 12, diện tích 887m<sup>2</sup> tại Tổ dân phố X, thị trấn C, huyện H, tỉnh Nam Định; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 067335 do UBND tỉnh Nam Định cấp ngày 05/3/2001 đứng tên hộ ông Mai Văn Th có trị giá 760.000.000đ (Bảy trăm sáu mươi triệu đồng) và tài sản gắn liền với đất gồm có 01 căn nhà cấp 4 bốn gian, 02 nhà bếp, 01 nhà chăn nuôi đã xuống cấp không còn giá trị. Ranh giới đất cụ thể như sau:

Cạnh phía Bắc giáp thửa đất số 11 của ông Mai Văn T4 gồm các đoạn dài lần lượt là 8,8m + 0,6m + 10,3m.

Cạnh phía Đông giáp thửa đất số 30 của ông Mai Văn L gồm các đoạn dài lần lượt là 30,1m + 8,72m.

Cạnh phía Nam giáp phần đất thửa số 31 chia cho ông Mai Văn S dài 18,68m.

Cạnh phía Tây giáp đường giao thông liên xã dài 42,72m.

2.2. Diện tích 1.185m<sup>2</sup> đất hai vụ lúa (đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1.260m<sup>2</sup>, sau dồn điền đổi thửa giảm còn 1.185m<sup>2</sup>) thuộc thửa đất số 325/4, tờ bản đồ số 7, vị trí Trước Chằm – Hồng tại Tổ dân phố X, thị trấn C, huyện H, tỉnh Nam Định; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 067334 do UBND huyện Hải Hậu cấp ngày 20/12/2000 đứng tên hộ ông Mai Văn Th có trị giá 59.250.000đ (Năm mươi chín triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Tổng trị giá tài sản là 819.250.000đ (Tám trăm mười chín triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

(Có sơ đồ phân chia đất kèm theo).

3. Giao cho ông Mai Văn S được quyền sử dụng:

3.1. Diện tích 127m<sup>2</sup> đất (trong đó đất ONT.80m<sup>2</sup>, đất NTS.47m<sup>2</sup>) thuộc thửa đất số 31, tờ bản đồ số 12, diện tích 887m<sup>2</sup> tại Tổ dân phố X, thị trấn C, huyện H, tỉnh Nam Định; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 067335 do UBND

tỉnh Nam Định cấp ngày 05/3/2001 đứng tên hộ ông Mai Văn Th có trị giá 127.000.000đ (Một trăm hai mươi bảy triệu đồng). Ranh giới đất cụ thể như sau:

Cạnh phía Bắc giáp phần đất thừa số 31 chia cho ông T1, bà S, bà T2, bà T3, ông T4 và bà N dài 18,68m.

Cạnh phía Đông giáp thửa đất số 30 của ông Mai Văn L dài 6,78m.

Cạnh phía Nam giáp thửa đất số 63 của ông Mai Văn T1 dài 18,80m.

Cạnh phía Tây giáp đường giao thông liên xã dài 6,78m.

3.2. Diện tích 326m<sup>2</sup> đất màu thuộc thửa đất số 329/2, tờ bản đồ số 7, vị trí Trước Châm tại Tổ dân phố X, thị trấn C, huyện H, tỉnh Nam Định; theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S 067334 do UBND huyện Hải Hậu cấp ngày 20/12/2000 đứng tên hộ ông Mai Văn Th có trị giá 16.300.000đ (Mười sáu triệu ba trăm nghìn đồng).

Tổng trị giá tài sản là 143.300.000đ (Một trăm bốn mươi ba triệu ba trăm nghìn đồng).

(Có sơ đồ phân chia đất kèm theo).

4. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Mai Văn T1, bà Mai Thị S, bà Mai Thị T2, bà Mai Thị T3, ông Mai Văn T4, bà Mai Thị N không yêu cầu ông Mai Văn S thanh toán chênh lệch tài sản.

5. Ông Mai Văn T1, bà Mai Thị S, bà Mai Thị T2, bà Mai Thị T3, ông Mai Văn T4, bà Mai Thị N và ông Mai Văn S có trách nhiệm kê khai đăng ký cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được chia theo quyết định của bản án tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

6. Về nghĩa vụ bàn giao: Ông Mai Văn T1, bà Mai Thị S, bà Mai Thị T2, bà Mai Thị T3, ông Mai Văn T4, bà Mai Thị N và vợ chồng ông Mai Văn S, bà Nguyễn Thị P có trách nhiệm bàn giao diện tích đất được phân chia theo quyết định của bản án do các đương sự đang quản lý, sử dụng.

7. Về chi phí tố tụng: Ghi nhận sự tự nguyện của ông Mai Văn T1 nhận chịu toàn bộ chi phí tố tụng và đã thanh toán xong.

8. Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Mai Văn T1, bà Mai Thị S, bà Mai Thị T2, bà Mai Thị T3 do là người cao tuổi.

Trả cho ông Mai Văn T1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.000.000 đồng tại Biên lai thu số 0005967 ngày 12/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định.

Ông Mai Văn S phải nộp 7.165.000đ (Bảy triệu một trăm sáu mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.



Ông Mai Văn T4 và bà Mai Thị N; mỗi người phải nộp 6.827.000đ (Sáu triệu tám trăm hai mươi bảy đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

9. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND huyện Hải Hậu;
- Chi cục THADS huyện Hải Hậu;
- UBND thị trấn C;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký)*

**Phạm Trung Kiên**